

Việt Nam, Đề tài Khoa học cấp nhà nước, Mã số: B2007 – CTGD-06.

6. Nunan, D. (2003), *Practical English language teaching*, The McGraw-Hill Companies, Inc. for manufacture.

7. Robinson, P.C. (1983), *ESP Communicative language teaching and the future*, Academic Press Inc, New York.

8. Strevens, P (1988), *ESP after twenty years: A re-appraisal*, CUP.

9. The 8<sup>th</sup> Asia TEFL International Conference, (2010), *Teaching English as a global language: creating and sharing the Asian framework of practice*, Ha noi.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 10-10-2011)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN HOÁ

## ĐẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH THEO NHU CẦU XÃ HỘI

ĐỖ THỊ XUÂN DUNG

(ThS, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

### 1. Đặt vấn đề

Những phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ đã đem đến cho con người những đổi thay có tính đột phá trên nhiều lĩnh vực. Chất lượng cuộc sống được nâng cao, khả năng hòa nhập được mở rộng, và nhu cầu của con người cũng không ngừng biến đổi về lượng lẫn về chất. Trong giao tiếp, giáo dục, ứng dụng khoa học kỹ thuật hay cả trong nghệ thuật, nhiều người trên thế giới đã chọn học tiếng Anh để làm phương tiện mở cánh cổng tri thức, và điều đó đã làm cho công tác dạy và học tiếng Anh trên toàn thế giới trở thành một mối quan tâm lớn. Các nhà khoa học, ngôn ngữ học và cả những người thực hành giảng dạy đều mong muốn nghiên cứu tìm ra cách tiếp cận ngôn ngữ này với những quan điểm hiện đại, để hiểu được bản chất vấn đề nhằm khai thác những phương pháp tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trong xu hướng chung về đào tạo tiếng Anh như một ngoại ngữ (Teaching English as a foreign language- TEFL), đã có nhiều nghiên cứu đề cập việc dạy và học tiếng Anh chuyên ngành

(English for specific purposes-ESP) cùng những thách thức về chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy và phương pháp học tập loại hình tiếng Anh có tính chuyên biệt này. Xét về lý thuyết, việc đào tạo phải đạt được mục tiêu quy mô lớn về số lượng và đạt chuẩn về chất lượng, nhằm đáp ứng nhu cầu của một số lượng đối tượng đào tạo đông đảo trong xã hội, và nhằm tạo ra những sản phẩm đào tạo có chất lượng thật sự- có nghĩa là người học phải dùng được tiếng Anh trong công việc của họ sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, thực tế đào tạo tiếng Anh chuyên ngành trong thời gian qua bộc lộ những khó khăn và hạn chế về nhiều mặt dẫn đến việc nhiều cơ sở đào tạo không đạt được những mục tiêu mong muốn cũng như lãng phí về mặt tài chính khi đầu tư cho công tác này. Đứng trước những thách thức của toàn cầu hoá và nền kinh tế thị trường, việc đào tạo chất lượng kém và sản phẩm là những con người không thể sử dụng kiến thức và tay nghề đã được đào tạo để làm việc và làm việc hiệu quả đã ít nhiều gây tai tiếng cho công tác đào tạo. Trước tình hình đó,

các trường ĐH, CĐ thành viên rất cần có những chương trình và cách thức đào tạo bài bản để SV của họ ra trường có thể sử dụng ngoại ngữ để làm việc ngay tại các công sở trên cả nước.

Năm 2008, chính phủ đã phê duyệt đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” của Bộ Giáo dục và đào tạo và giao nhiệm vụ cho Bộ là phấn đấu đạt mục tiêu 30% số cán bộ viên chức trong các cơ quan nhà nước có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên vào năm 2020. Một trong các giải pháp là đổi mới đồng bộ các yếu tố liên quan đến giảng dạy tiếng Anh ở các cấp để có thể đạt chuẩn và mục tiêu đề ra. Yêu cầu này càng đặt ra cho các nhà giáo dục một nhiệm vụ lớn về việc đào tạo cán bộ công chức bằng cách nào để số đông họ có thể sử dụng tiếng Anh trong công việc thành thạo và hiệu quả.

Vì thế, bài báo này tập trung phân tích những cơ sở lí luận và thực tiễn của việc đào tạo tiếng Anh theo nhu cầu thực sự của người học, đồng thời đề xuất những giải pháp để có được sự đầu tư thích đáng vào chương trình cũng như cách thức đào tạo và bồi dưỡng hiệu quả, đáp ứng đúng và đủ nhu cầu về sử dụng tiếng Anh để làm việc tại các công sở.

## **2. Nội dung**

### **2.1. Một số khái niệm**

*2.1.1. Giảng dạy tiếng Anh và tiếng Anh chuyên ngành (ESP) để phục vụ công việc tương lai của người học*

Tiếng Anh đang được hàng trăm triệu người trên thế giới sử dụng như tiếng mẹ đẻ, hoặc ngôn ngữ thứ hai, hoặc là một ngoại ngữ. Việc giảng dạy tiếng Anh vì thế đã được quan tâm từ lâu. Đã có nhiều tên tuổi các nhà giáo, nhà ngôn ngữ, nhà khoa học nghiên cứu và biên soạn nhiều sách cho việc dạy tiếng Anh như Adrian Doff, Jeremy Harmer, Penny Ur, H.D.Brown ..., trong đó các phương pháp tiếp cận lớp học tiếng Anh và dạy các kĩ năng cũng như các kiến thức ngôn ngữ đã được phân tích và cụ thể hóa trên cơ sở các lí thuyết về tâm lí học, giáo dục học và các học thuyết khác về người dạy/ người học. Viết về tiếng Anh chuyên ngành, tên tuổi của

Hutchinson và Water (1987) đã đi vào lịch sử bởi những công trình nghiên cứu của các tác giả này đã giúp làm sáng tỏ một khía cạnh quan trọng của tiếng Anh - đó là tiếng Anh chuyên ngành (TACN). Đúng như tên gọi của nó, TACN là một loại tiếng Anh đặc biệt mà từ kiến thức đến kĩ năng thực hành đều nhằm phục vụ một chuyên ngành đặc biệt nào đó (kinh tế, y học, luật, kiến trúc, CNTT...) về cả mục đích học thuật lẫn nghề nghiệp. Như vậy một người học TACN thành công phải là người biết đem kiến thức và kĩ năng được học ứng dụng vào công việc; có thể đọc sách, báo về chuyên ngành của mình, có thể dịch thuật tài liệu để bổ sung cho công việc, có thể viết báo cáo, thư tín, hoặc trả lời điện thoại, nói chuyện với người khác... ở những môi trường có sử dụng tiếng Anh để làm việc, hoặc có yếu tố nước ngoài trong một vài lĩnh vực làm việc. Các nghiên cứu của Zhang (2007) và Bouzidi (2009) đã chỉ ra rằng việc học tiếng Anh chuyên ngành phải được xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của người học, từ những nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các chức năng công việc tại công sở. Hutchinson & Water (1987) thì cho rằng dạy TACN phải dựa vào nhu cầu riêng biệt của người học trong chính chuyên ngành của họ. Những nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng nếu chỉ dừng lại ở việc dạy TACN theo phương cách giống như dạy tiếng Anh cơ bản ở các khóa học khác, thì bản thân từ TACN (ESP) và ý nghĩa sâu xa của nó sẽ không còn giá trị. Hơn nữa nếu những chú trọng vào giáo trình, chương trình, người dạy và cả người học không được quan tâm thỏa đáng thì công việc dạy TACN sẽ không đem lại hiệu quả đích thực (Widdowson-1978, Savas-2009, Luka-2009).

*2.1.2. Phân tích nhu cầu người học (needs analysis) - yếu tố đảm bảo việc đào tạo theo nhu cầu xã hội*

Một trong những tiêu chí quan trọng của một khóa học TACN là phân tích nhu cầu người học. Phân tích nhu cầu càng tích cực, chính xác bao nhiêu thì việc đáp ứng nhu cầu của người học trong các khóa học TACN càng đạt hiệu quả bấy nhiêu. Lawson (1979), Widdowson (1981),

Hutchinson & Water (1987), Canale & Swales (1983) đã có những định nghĩa và phân tích về nhu cầu người học, và đều hướng đến giải thích nhu cầu người học ngôn ngữ chính là những gì mà họ mong muốn thực hiện thông qua sử dụng phương tiện ngôn ngữ. Theo đó, phân tích nhu cầu người học là tiến hành những hoạt động để thu thập thông tin về những mong muốn, nhu cầu, nguyện vọng... của người học, để giúp hoạch định những mục tiêu chương trình đào tạo sao cho phù hợp với nguyện vọng, nhu cầu đó. Đối với một khóa học TACN, nơi mà người dạy được yêu cầu cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh để họ có thể giao tiếp, sử dụng trong môi trường học tập và làm việc sau này, thì việc phân tích nhu cầu người học càng có ý nghĩa và là một tiêu chí có tính bắt buộc. Tuy nhiên, trong thực tế không phải tất cả mọi người nói chung và người học nói riêng đều có thể ý thức được hoặc xác định được nhu cầu thực sự của mình. Chính đặc điểm đặc biệt này giúp phân biệt nhu cầu của người học tiếng Anh nói chung và TACN nói riêng. Trong khi người học tiếng Anh chung ít khi xác định rõ mình đang có nhu cầu gì về khóa học, thì người học TACN thường có xu hướng xác định nhu cầu cụ thể hơn hoặc chính giáo viên, cơ sở đào tạo là những người giúp họ xác định nhu cầu của họ (Hutchinson & Water-1987).

## 2.2. Mô tả đề tài nghiên cứu

### 2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các công sở chủ yếu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (15 công sở điển hình thuộc các lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ, du lịch, giáo dục, y tế, các cơ quan hành chính công khác). Trong đó, đối tượng nghiên cứu chính là 150 cán bộ công chức đang làm việc tại các bộ phận khác nhau của các công sở (được chia thành các nhóm: lễ tân-đối ngoại; thư ký/ văn phòng; quản lý/ điều hành; kỹ thuật; phục vụ; phiên/biên dịch v.v...). 10 cán bộ lãnh đạo chủ chốt và 10 cán bộ phụ trách bộ phận của 10 công sở điển hình cũng đã tham gia vào công trình nghiên cứu.

### 2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau gồm khảo sát bằng phiếu điều tra, bảng hỏi, phiếu theo dõi công việc cá nhân trong nhiều tháng; phỏng vấn chi tiết có ghi âm; tìm hiểu thực tế tại công sở và quay phim, chụp ảnh những mẫu giao tiếp có dùng tiếng Anh tại công sở; phương pháp phân tích và tổng hợp số liệu.

#### Kết quả nghiên cứu

*Sau đây là một số kết quả phân tích nhu cầu của đối tượng người làm việc tại các công sở thuộc phạm vi nghiên cứu*

### 2.3.1. Các chuyên ngành và công việc có yêu cầu sử dụng tiếng Anh

Qua khảo sát thăm dò khách quan bằng phiếu điều tra và phỏng vấn chi tiết, phiếu theo dõi công việc cá nhân, có thể nhận định về nhu cầu sử dụng tiếng Anh (TA) trong các chuyên ngành và công việc cụ thể của các công sở ở TTH như sau:

- Không phải tất cả các công sở đang làm việc trên địa bàn tỉnh TTH đều có nhu cầu sử dụng tiếng Anh để làm việc hàng ngày hoặc có kế hoạch, nguyện vọng sử dụng tiếng Anh để làm đòn bẩy phát triển đơn vị trong thời gian đến.

- Các chuyên ngành có sử dụng tiếng Anh để phục vụ mục đích công việc một cách thường xuyên và thiết yếu gồm: kinh doanh/ dịch vụ, tài chính/ngân hàng, giáo dục, khoa học/ công nghệ, thông tin-truyền thông, lâm nghiệp- nông nghiệp, ngoại giao, hàng không... Cũng do nghiệp vụ công tác yêu cầu mà các cán bộ công chức (của các đơn vị thuộc phạm vi nghiên cứu) ngoài việc dùng tiếng Anh thông thường để giao tiếp, còn phải sử dụng các thuật ngữ và vốn TACN của ngành mà mình đang làm việc (Ví dụ: tiếng Anh dùng trong lĩnh vực ngoại giao, lĩnh vực tài chính- ngân hàng, Công nghệ thông tin - CNTT v.v...)

- Các vị trí công tác có nhu cầu sử dụng TA gồm từ nhân viên, chuyên viên... đến cấp lãnh đạo các cấp như quản đốc, tổ trưởng đến trưởng phòng, phó giám đốc. Mảng công việc có nhu

cầu sử dụng TA hoặc TACN để làm việc cũng rất đa dạng; từ bộ phận lễ tân đối ngoại, thủ tục tiếp đón cho đến các bộ phận chuyên môn sâu trong từng đơn vị như kĩ thuật, kinh doanh, thanh toán quốc tế... Điều này chứng tỏ TA nói chung (TA giao tiếp thông thường) và TACN (chuyên môn về các ngành riêng biệt) thuộc nhu cầu sử dụng và nhu cầu đào tạo của các công chức Thừa Thiên Huế là rất đa dạng. Nó cũng cho thấy những hàm ý quan trọng đối với trường ĐHNH trong việc chọn các chuyên ngành tiếng Anh chuyên sâu để đào tạo, nhằm thu hút tuyển sinh. (Ví dụ: TACN chuyên ngành du lịch - mảng lễ tân/đối ngoại, TACN ngân hàng- thanh toán quốc tế...).

Như vậy, một số cơ quan công sở có nhu cầu sử dụng tiếng Anh rất cao và rất thường xuyên nhưng ở một số cơ quan khác thì nhu cầu dùng TA là hơi khiêm tốn. Có thể nhu cầu dùng không cao và không thường xuyên là do yếu tố nước ngoài ở cơ quan đó chưa rõ nét, hoặc chưa thường xuyên, liên tục. Nếu xét riêng những đơn vị có nhu cầu sử dụng TA cao, có thể kể đến: (1) Khách sạn, Công ti du lịch (90-95% thường xuyên sử dụng); (2) Cơ quan ngoại giao, hợp tác quốc tế (80-90%) và (3) Các đơn vị có dự án, chương trình liên kết với nước ngoài (60-80%). Ngay cả trong mỗi cơ quan đơn vị thì mức độ thường xuyên này cũng khác nhau và tùy thuộc vào mỗi bộ phận công tác. Cán bộ công chức làm công tác lễ tân ở khách sạn, hướng dẫn viên du lịch, quầy giao dịch, quầy vé, tổ chức tour du lịch, phòng kinh doanh dịch vụ và trao đổi

thương mại với nước ngoài... thì sử dụng tiếng Anh thường xuyên hơn ở các bộ phận khác.

### 2.3.2. Nhu cầu sử dụng TA để giao tiếp

Qua thông tin điều tra cá nhân và bảng theo dõi quá trình công tác của cán bộ tổ trưởng đối với nhân viên trong tổ của mình, chúng tôi có được những thông tin về nhu cầu sử dụng các kĩ năng thực hành cụ thể của tiếng Anh cơ bản (TACB) như sau:

| Thực tế và nhu cầu sử dụng TACB để làm việc | Số lượng (N=150) | Tỉ lệ % |
|---------------------------------------------|------------------|---------|
| Nghe tiếng Anh (Listening)                  | 83               | 55,33   |
| Nói tiếng Anh (Speaking)                    | 92               | 61,33   |
| Đọc tiếng Anh (Reading)                     | 74               | 49,33   |
| Viết tiếng Anh (Writing)                    | 68               | 45,33   |
| Biên dịch tiếng Anh (Translation)           | 44               | 29,33   |
| Phiên dịch tiếng Anh (Interpretation)       | 20               | 13,33   |

*Bảng 1. Mức độ thường xuyên (\*) mà cán bộ sử dụng các kĩ năng thực hành của TACB để làm việc*

(\*): thường xuyên trong ngữ cảnh này có nghĩa là các kĩ năng được sử dụng hàng ngày, hàng tuần hoặc hàng tháng, hoặc có tính chất lặp đi lặp lại.

Tuy nhiên nếu so sánh giữa các đơn vị thì không hoàn toàn có sự đồng đều về thực tế và nhu cầu sử dụng. Thông tin khác biệt về mức độ thường xuyên hoặc nổi trội về nhu cầu được trình bày trong bảng dưới đây:

*(Theo thang điểm 1: sử dụng ít nhất → 10: sử dụng nhiều nhất)*

| Cơ quan đơn vị           | Nghe | Nói | Đọc | Viết | Biên dịch | Phiên dịch |
|--------------------------|------|-----|-----|------|-----------|------------|
| Bưu điện                 | 7    | 9   | 3   | 2    | 0         | 0          |
| Khách sạn                | 9    | 9   | 5   | 4    | 0         | 2          |
| Công ti, dịch vụ du lịch | 4    | 6   | 7   | 8    | 2         | 1          |
| Ngân hàng                | 5    | 5   | 5   | 4    | 1         | 0          |
| Cơ quan ngoại giao       | 6    | 7   | 8   | 8    | 9         | 8          |
| Cơ sở đào tạo, giáo dục  | 3    | 4   | 9   | 9    | 1         | 1          |
| Cơ quan nghiên cứu       | 9    | 7   | 8   | 6    | 7         | 2          |
| Đơn vị hành chính        | 6    | 6   | 8   | 7    | 5         | 3          |
| Dự án nước ngoài         | 4    | 5   | 3   | 3    | 5         | 4          |
| Cảng hàng không          | 9    | 9   | 3   | 2    | 0         | 0          |

*Bảng 2. Sự khác nhau trong mức độ thường xuyên sử dụng các kỹ năng TACB của các đơn vị*

Rõ ràng yếu tố nước ngoài và mức độ nhu cầu giao tiếp của mỗi đơn vị có ảnh hưởng không nhỏ đến mức độ thường xuyên sử dụng các kỹ năng TA của cán bộ công chức. Những công sở có nhiều giao dịch với khách hàng là người nước ngoài, dự án nước ngoài, đối tác nước ngoài... thì mức độ sử dụng các kỹ năng như nghe-nói là rất thường xuyên (khách sạn, nhà hàng, dịch vụ hàng không, dự án nước ngoài, cơ quan ngoại giao...). Những công sở thiên về hành chính, nghiên cứu, cơ sở đào tạo, hợp tác quốc tế, dịch vụ du lịch khác... lại có xu hướng sử dụng nhiều hơn các kỹ năng đọc-viết.

Phiên dịch và biên dịch là kỹ năng có mức độ sử dụng không thường xuyên và cũng không giống nhau giữa các đơn vị. Nổi trội nhất về mức độ thường xuyên phiên, biên dịch được tìm thấy các cơ quan ngoại giao hoặc bộ phận hợp tác quốc tế của các đơn vị.

### 2.3.3. Nhu cầu sử dụng TACN để làm việc tại các công sở

Tìm hiểu về thực tế sử dụng các kỹ năng TA chuyên sâu trong những tình huống làm việc tại các công sở trong các lĩnh vực khác nhau, bản thân các cán bộ công chức và cấp quản lý trực tiếp của họ cho biết:

| Thực tế và nhu cầu sử dụng TACN để làm việc hàng ngày                                                               | Số lượng<br>(N=150) | Tỷ lệ<br>% |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|
| <b>Nghe</b> bản tin trên đài, bài báo cáo, bài trình bày... bằng tiếng Anh                                          | 45                  | 30,0       |
| <b>Nghe và nói</b> chuyện, trao đổi công việc chuyên môn với bạn đồng nghiệp người nước ngoài                       | 78                  | 52,0       |
| Giao tiếp ( <b>nghe-nói</b> ) với khách hàng, đối tác ... là người nước ngoài                                       | 68                  | 45,33      |
| <b>Gọi điện và trả lời điện thoại</b> trao đổi chuyên môn bằng tiếng Anh                                            | 61                  | 40,66      |
| <b>Thuyết trình</b> các bài báo cáo, số liệu, kết quả nghiên cứu                                                    | 57                  | 38,0       |
| <b>Trao đổi, bàn bạc, thương thuyết</b> ... hợp đồng, thanh toán quốc tế                                            | 34                  | 22,66      |
| <b>Đọc</b> tài liệu bằng tiếng Anh phục vụ công việc chuyên môn                                                     | 97                  | 64,66      |
| <b>Đọc</b> thông tin bằng tiếng Anh trên Internet để phục vụ công việc                                              | 83                  | 55,33      |
| <b>Đọc</b> báo cáo, hợp đồng, thư tín, văn bản khác... bằng tiếng Anh                                               | 70                  | 46,66      |
| <b>Viết</b> báo cáo, <b>thảo</b> hợp đồng, <b>viết</b> thư tín, <b>viết</b> email.....                              | 71                  | 47,33      |
| <b>Biên dịch</b> tài liệu Anh-Việt và Việt-Anh (hợp đồng, báo cáo, thư tín...) thuộc lĩnh vực chuyên môn            | 62                  | 41,33      |
| <b>Phiên dịch</b> hội thảo, hội nghị... chuyên môn của cơ quan đơn vị                                               | 10                  | 6,66       |
| <b>Phiên dịch</b> cho khách của cơ quan trong những cuộc họp chuyên môn                                             | 23                  | 15,33      |
| <b>Phiên dịch</b> cho lãnh đạo cơ quan đi công tác nước ngoài, làm việc với khách nước ngoài về công tác chuyên môn | 13                  | 8,66       |

*Bảng 3. Mức độ thường xuyên sử dụng các kỹ năng chuyên sâu của TA trong những tình huống làm việc*

Thực tế sử dụng các tiểu kỹ năng (sub-skills) của TA trong những tình huống làm việc của các cán bộ công chức trong bảng 3 nói lên một thực trạng rằng tuy mức độ thường xuyên sử dụng mỗi tiểu kỹ năng không cao (xấp xỉ 50-60%), nhưng mặt bằng chung giữa các kỹ năng là khá đồng đều. Ngoại trừ những kỹ năng thuộc về nhóm phiên-biên dịch với nhu cầu sử dụng khá khiêm tốn (ít hơn 20%), các kỹ năng còn lại đều đạt từ khoảng 40-60%.

### 2.4. Một số đề xuất và kiến nghị

Từ việc phân tích nhu cầu người học tại các công sở trên địa bàn tỉnh TTH để làm cơ sở cho việc biên soạn chương trình, giáo trình, xây dựng phương pháp tổ chức lớp học tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành tại Đại học Huế, chúng tôi xin được có một số đề xuất như sau:

#### 2.4.1. Biên soạn chương trình và giáo trình

Đề đạt được những kết quả rõ nét trong công tác đào tạo tiếng Anh cho người lao động có thể

sử dụng được trong công việc, những chuyên gia biên soạn chương trình và giáo trình cần chú ý hơn nữa yếu tố nhu cầu thực tế của người học và yếu tố vận dụng tài liệu dạy học cũng như những chủ điểm, khối kiến thức và kỹ năng phù hợp với đối tượng người học. Thời lượng phân bổ cũng cần được tổ chức hợp lý và khoa học hơn. Chương trình và giáo trình được biên soạn có tính đến yếu tố nhu cầu người học sẽ tránh làm cho người học hụt hẫng, nhàm chán vì phải luyện tập tiếng Anh hoặc tiếng Anh chuyên ngành trong những môi trường “khô cứng”, tình huống xa lạ với thực tế công việc, không có tính “thực” (authentic). Dựa trên những kết quả nghiên cứu của đề tài về nhu cầu người học và cũng chính là nhu cầu thực sự của họ khi làm việc, chương trình và giáo trình cần thiết phải có sự cân đối giữa các khối kiến thức và kỹ năng như đã tìm hiểu về nhu cầu, nếu áp dụng cho đối tượng đào tạo tại tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc một số khu vực lân cận.

#### 2.4.2. Thực nghiệm và triển khai chương trình

Dựa trên các kết quả điều tra về nhu cầu người học đối với cách thức tổ chức lớp học, các khóa học phải được tổ chức phù hợp với điều kiện khách quan, điều kiện người học, khả năng nắm bắt, điều kiện thời gian và không gian, nhu cầu thực tế của từng nhóm người học... Cụ thể, khóa học TA và TACN sẽ đạt được những kết quả như mong đợi nếu các lớp học đều được khảo sát đầu vào để phân lớp theo tình hình thực tế hoặc theo nhóm cùng nguyện vọng và điều kiện. Các khóa học TA và TACN còn có thể thành công hơn khi trong chương trình tổ chức cho học viên những cơ hội luyện tập sát với thực tế công việc, những dịp tham quan học tập tại các công sở có chuyên môn tương tự với nhu cầu công việc định hướng của học viên (công ti nước ngoài hoặc liên doanh nước ngoài; hoặc đơn giản chỉ là những tình huống mô phỏng với dụng ý luyện tập TA trong môi trường làm việc thật).

#### 2.4.3. Tiếp cận tài liệu dạy học hiện đại

Trong các yếu tố liên quan đến một khóa học TACN, tài liệu dạy học được xem là một nhân tố quan trọng góp phần vào thành công của khóa học. Nhiều bộ sách dạy tiếng Anh giao tiếp và phát triển kỹ năng đã được nhập khẩu của các nhà xuất bản có tiếng trên thế giới như Oxford, Longman, Cambridge. Nhưng tài liệu giảng dạy TACN thì chưa được quan tâm đúng mức. Giáo trình giảng dạy TA cho người làm việc tại công sở hiện nay vẫn là những bộ sách đã được xuất bản cách đây khá lâu nên ngôn ngữ và hoạt động phát triển kỹ năng chưa có nhiều cải tiến cho phù hợp với môi trường học tập mới. Riêng đối với tài liệu giảng dạy TACN cho các đối tượng sinh viên của các ngành khoa học khác (không phải ngôn ngữ) thì chỉ mới dừng lại ở một số giáo trình tiếng Anh thương mại của nước ngoài và đa số là của các hội đồng khoa học hoặc giáo viên các trường tự soạn. Nội dung các bài học chủ yếu là để giúp học viên tiếp thu một khối lượng từ vựng học thuật chuyên ngành khá lớn và hoạt động phát triển kỹ năng thì rất sơ sài, đôi khi chỉ thiên về dịch thuật hoặc bài tập củng cố từ vựng. Từ thực tế này và từ những kiến nghị của chính người học, cần phải có một chiến lược tiếp cận tài liệu dạy học hiện đại để học viên có thể rèn luyện kỹ năng và tiếp thu kiến thức TACN phù hợp với ngành nghề một cách khoa học. Hiện nay các nhà xuất bản có tiếng như Oxford, Cambridge hay Longman, McGrawHill đã cho xuất bản hàng loạt bộ sách mới để giảng dạy môn tiếng Anh thương mại, tiếng Anh công sở, tiếng Anh dành cho người bán hàng (*hoặc* tiếng Anh thư ký, tiếng Anh trình bày, tiếng Anh thương lượng, tiếng Anh hướng dẫn du lịch...). Đây là những loại sách được biên soạn theo phong cách giao tiếp với nhiều hoạt động đề nghị và khối kiến thức phong phú, mục đích rèn luyện kỹ năng toàn diện và tình huống gần với thực tế.

#### 2.4.5 Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên

Để giảng dạy TA hiệu quả cho đối tượng cán bộ công chức, cần phải có chế độ đào tạo giáo viên bài bản và bồi dưỡng giáo viên thường xuyên. Theo đó, các khóa bồi dưỡng giáo viên

phải được tổ chức thích hợp về thời gian, trình độ và điều kiện tham gia. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên phải có những thay đổi về phương pháp tiếp cận hoạt động dạy học, người học và tài liệu hiện đại. Phải làm cho giáo viên nhận thức được tầm quan trọng của việc tiếp cận người học và cách thức hướng hoạt động học thành hoạt động nhằm vào người học, phục vụ người học, phát huy tính chủ động tự học của người học.

#### 2.4.6. Thay đổi thói quen, nhận thức của SV về việc học để đáp ứng nhu cầu xã hội

Từ trước đến nay học sinh sinh viên và cả những học viên đã đi làm khi được học tiếng Anh đều có thể nêu những lí do khác nhau, nhưng ít người xác định rõ mình học vì cái gì, để làm việc gì sau khi kết thúc khóa học. Lí do có thể khách hoặc chủ quan nhưng đã có rất nhiều sinh viên, học viên nêu những lí do rất chung rằng họ học vì mọi người xung quanh đã học; hoặc họ không muốn mình thua kém... Tuy nhiên, nghiên cứu đã chỉ ra rằng nếu thay đổi được nhận thức và thói quen của sinh viên, học viên về việc xác định mục tiêu học tập của việc học TA và TACN là để phục vụ công việc, để đáp ứng nhu cầu xã hội... thì kết quả đào tạo sẽ có nhiều khác biệt. Động cơ học tập rõ ràng và kế hoạch học tập chi tiết, phù hợp sẽ giúp học viên tiết kiệm thời gian, tăng tính hiệu quả và trở nên yêu thích việc học hoặc nhận thấy việc học có ý nghĩa và cần phân đầu.

### 3. Kết luận

Tóm lại, việc có hay không một lộ trình đào tạo tiếng Anh theo hướng chú trọng vào người học, đáp ứng nhu cầu của người học không phải là đơn giản, nhưng lại là một việc rất nên làm, và nên làm càng sớm càng tốt. Khi chưa có sự phân tích kĩ càng và toàn diện nhu cầu thực sự của người học, thì khó lòng tạo ra một chương trình hoặc giáo trình tốt hoặc tổ chức lớp học hay và đạt hiệu quả tối ưu. Khi mà toàn xã hội đang tích cực xây dựng những mô hình kinh tế, giáo dục, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe v.v... hướng đến nhu cầu của con người, phục vụ chính cái mà con người cần thì việc tổ chức đào tạo tiếng Anh

cơ bản và chuyên ngành theo nhu cầu xã hội như đã đề cập sẽ giúp tiết kiệm được nhiều tiền của và công sức của các đơn vị đào tạo, và đồng thời tạo ra cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, ngoại ngữ thành thạo để bắt kịp với hiện đại hóa, toàn cầu hóa.

Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi chỉ phản ánh một số khía cạnh của nhu cầu người học để làm cơ sở cho việc biên soạn chương trình, giáo trình hoặc gợi ý cho việc tổ chức các khóa học tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành. Những khía cạnh khác của đề tài nghiên cứu sẽ được tiếp tục thảo luận trong những bài báo tiếp theo.

#### Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thị Xuân Dung, Cái Ngọc Duy Anh (2010), *Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành trước tình hình mới- thách thức và giải pháp*. Tạp chí khoa học Đại học Huế, số 26 (60).
2. Đỗ Thị Xuân Dung (2006), *Sử dụng phương pháp TBL (Task-based learning) trong dạy học tiếng Anh chuyên ngành*. Thông báo KH số 2-2006, trường ĐHNN Huế. Báo cáo tại Hội thảo KH về Ngoại ngữ không chuyên và ngoại ngữ chuyên ngành - Trường ĐHNN Huế-2006
3. Đỗ Thị Xuân Dung (2001), *Tiếng Anh chuyên ngành - một cách nhìn mới*. (ESP- A new perspective). Báo cáo tại Hội nghị Khoa học của khoa Giáo dục- ĐH Sydney- Úc- 2001, In kỉ yếu Khoa học tháng 4/2001.
4. Bouzidi H. (2009), *Between the ESP classroom and the workplace: Bridging the gap*. English Teaching Forum, No 3.
5. Canale, M. and Swain, M. (1980), [\*Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing\*](#). Applied Linguistics 1, 1-47.
6. Hutchinson, T. and A. Water (1987), *English for specific purposes: A learning centred approach*. Cambridge: CUP.
7. Lawson, K. H. (1979), *Philosophical concepts and values in adult education*. Milton: Open Universiti.
8. Luka, I. (2009), *Development of students' English for specific purposes*. Competence in Tourism Studies at tertiary Level. English for



Specific Purposes World, Issue 4 (25), Volume 8. Online Journal for Teachers at <http://esp-world.info>, retrieved on 12 March 2010

9. Savas, B. (2009), *Role of functional academic literacy in ESP teaching: ESP teacher training in turkey for sustainable development*. The journal of international social research. Volume 2/9.

10. Widdowson, H. G. (1978), *Teaching language as communication*. London: OUP

11. Widdowson, H.G. (1981), *English for specific purposes: criteria for course design in English for academic and technological purposes*, Eds. L. Selinker, E. Tarone, and V. Hanzeli Rowley. Mass; Newbury.

12. Zhang, Zuocheng (2007), *Towards an integrated approach to teaching business English: A Chinese experience*. English for Specific Purposes, v26 n4 p399-410.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 16-10-2011)

## TỔNG MỤC LỤC

### TẠP CHÍ NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG NĂM 2011

| Nº | TÁC GIẢ                                | CHUYÊN MỤC VÀ TÊN BÀI                                                                                | SỐ               | TRANG |
|----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|
|    |                                        | <b>NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC</b>                                                                  |                  |       |
| 1  | NGUYỄN VĂN KHANG                       | Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt toàn dân                                               | 1+2<br>(183+184) | 2     |
| 2  | PHẠM VĂN HẢO                           | Từ xưng gọi trong phương ngữ Bắc                                                                     | 1+2<br>(183+184) | 8     |
| 3  | NGUYỄN VĂN ĐỘ                          | Brown và Levinson □ một cột mốc trong nghiên cứu về lịch sử nhìn từ góc độ ngôn ngữ (phần tiếp theo) | 1+2<br>(183+184) | 15    |
| 4  | MAI THỊ LOAN                           | Về những con đường tạo ra thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt                                   | 1+2<br>(183+184) | 22    |
| 5  | PHAN VĂN HOÀ -<br>PHAN THỊ THUYẾT TIẾN | Thế giới kinh nghiệm trong các bản tin xã luận tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ pháp chức năng          | 3 (185)          | 2     |
| 6  | TẠ VĂN THÔNG                           | Bảo tồn ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trước nguy cơ tiêu vong                             | 3 (185)          | 8     |
| 7  | TẠ VĂN THÔNG                           | Giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam                                      | 7 (189)          | 1     |
| 8  | BÙI MINH TOÁN                          | Biểu thức miêu tả chiếu vật trong ngữ dụng học với câu đố Việt Nam                                   | 4 (186)          | 1     |
| 9  | BÙI MINH TOÁN                          | Mấy nhận xét về giọng điệu khẩu ngữ trong thơ Việt Nam hiện đại                                      | 11 (193)         | 1     |
| 10 | NGŨ THIÊN HÙNG                         | Ngữ nghĩa ngữ dụng của quán ngữ tình thái nhận thức □thảo nào□, □hoá ra□                             | 4 (186)          | 6     |
| 11 | TRẦN KIM PHƯỢNG-<br>PHAN NGỌC ÁNH      | Danh từ chỉ thời gian-mùa trong ca từ Trịnh Công Sơn                                                 | 4 (186)          | 13    |
| 12 | TRẦN KIM PHƯỢNG                        | Về từ □tiếp□ trong tiếng Việt                                                                        | 10 (192)         | 7     |
| 13 | LÝ TOÀN THẮNG                          | Mấy vấn đề thi học và thi luật đại cương                                                             | 5 (187)          | 1     |
| 14 | TRỊNH CẨM LAN                          | Vấn đề phân biệt ngôn ngữ-lời nói đối với việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ                      | 5 (187)          | 9     |
| 15 | NGUYỄN THỊ MAI                         | Vai trò của câu hỏi trong tương tác hội thoại                                                        | 5 (187)          | 15    |
| 16 | MAI NGỌC CHỮ                           | Tiếng Malay ở Đông Nam Á - xu hướng biến đổi và một số vấn đề đang được đặt ra                       | 6 (188)          | 1     |
| 17 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG                       | Vấn đề dạy từ Hán Việt cho học sinh Trung                                                            | 6 (188)          | 5     |